TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2026/DS-PT
Ngày 05 - 02 - 2026
V/v: "Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Trần Quang Minh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 253/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1082/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự.

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959; địa chỉ: M, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là thôn M, xã M, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố V, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố V, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty L6, do ông Trần Văn T – Giám đốc Công ty làm đại diện. Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố T, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là khu phố T, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố V, phường B, tỉnh Bắc

Ninh (trước đây là khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971; địa chỉ: T, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là thôn T, xã M, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố V, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn N, xãKép, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang). Vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu Đ, phường V, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là khu Đ, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Đức L1, sinh năm 1995; địa chỉ: Khu phố V, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân (UBND) phường B, tỉnh Bắc Ninh (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thị xã Q và UBND phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X ủy quyền cho ông Nguyễn Đức B (ông B cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án) trình bày:*

Bố mẹ của nguyên đơn là cụ Nguyễn Đức L2 và cụ Nguyễn Thị T3 có tất cả 03 người con: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959 (nguyên đơn) và bà Nguyễn Thị L3 (đã mất từ khi còn nhỏ, mất năm 1962).

Năm 1963 cụ T3 chết. Sau khi cụ T3 mất được hơn 100 ngày thì cụ L2 lấy cụ Lưu Thị Đ, sinh năm 1929. Bà X thời điểm này được 4 tuổi và bà T1 được 9 tuổi nên cả hai chị em ở cùng cụ T3 và cụ Đ.

Cụ L2 và cụ Đ không có con chung nên khoảng năm 1969 hai cụ đã nhận con nuôi là ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1968. Cụ Lưu Thị Đ chết ngày 18/4/2009.

Năm 1969 cụ L2 tiếp tục kết hôn với cụ Nguyễn Thị C1, sinh năm 1932; quá trình chung sống cụ L2 và cụ C1 có 02 người con chung là: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 197 và ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1975. Cụ L2 từ khi kết hôn với người vợ đầu tiên (cụ T3) đã được cha ông cụ L2 để lại cho 01 thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường thôn; Phía Tây giáp bờ sông và nhà bà H (hiện tại); Phía Bắc giáp đất của ông Nguyễn Trọng T4 và ngõ đi; Phía Nam giáp đất của ông Phạm Sỹ C2 và một phần giáp đất tập thể.

Hiện trạng sử dụng đất này từ trước đến nay vẫn được giữ nguyên. Còn việc kê khai thuế của cụ L2 trước đây như thế nào thì nguyên đơn không nắm được. Tuy nhiên, thời điểm trước kia nhà nào cũng đăng ký diện tích ít để đỡ đóng thuế còn trên thực tế hiện trạng sử dụng cao hơn so với diện tích được ghi trên sổ sách. Do đó, theo quan điểm của nguyên đơn thì hiện trạng bố mẹ nguyên đơn sử dụng, quản lý đến đâu thì đề nghị giải quyết phân chia thừa kế theo pháp luật đến đó. Hiện tại, thửa đất nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế chính là thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức L với diện tích là 1493$m^{2.}$ Việc ông L tự ý kê khai đất cha ông đứng tên hộ gia đình ông L chị em trong gia đình không hề biết. Thửa đất là tài sản thừa kế cha ông để lại, các cụ chết đi đều không có để lại di chúc gì nên đến nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ nguyên đơn

(cụ L2, cụ Đ) để lại cho chị em nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00935 QSDĐ/373/QĐUB của UBND huyện Q cấp cho "Hộ ông Nguyễn Đức L" ở thôn V, xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh ngày 18/12/2000. Đề nghị phân chia di sản thừa kế là thửa đất có diện tích 1493m^2 của cụ Nguyễn Đức L2 và cụ Lưu Thị Đ cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp phần diện tích đất được chia cho các hàng thừa kế có tài sản trên đất thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật và tính hợp lý để giải quyết. Về công sức đóng góp của vợ chồng ông L và các thành viên thì nguyên đơn đồng ý tính công sức đóng góp cho vợ chồng ông L nên đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết cho phù hợp. Đối với phần tài sản nguyên đơn được chia thừa kế theo pháp luật thì nguyên đơn tự nguyện giao lại toàn bộ cho em trai nguyên đơn là Nguyễn Đức B đứng tên quản lý và không có bất cứ yêu cầu gì với em B.

** Bị đơn (ông Nguyễn Đức L) có lời khai trình bày:*

Cụ Nguyễn Đức L2, sinh năm 1924 - chết ngày 29/9/1993 (Âm lịch). Cụ L2 kết hôn với người vợ đầu là cụ Nguyễn Thị T3 và sinh được 03 người con: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị L3 - đã mất từ khi còn nhỏ (mất năm 1962);

Năm 1963 cụ T3 chết, cùng năm đó cụ L2 kết hôn với cụ Lưu Thị Đ. Khi cụ L2 kết hôn với cụ Đ, bà X và bà T1 còn nhỏ nên vẫn ở cùng với hai cụ nhưng quan hệ giữa bà T1, bà X với cụ Đ chỉ là mẹ ghẻ với con chồng còn việc chăm sóc hai bà chủ yếu là cụ L2. Khi hai bà trưởng thành thì đã đi lấy chồng. Do cụ L2 và cụ Đ chung sống cùng nhau không có con nên năm 1968 khi đó Bị đơn được khoảng 2-3 tháng tuổi thì cụ L2 và cụ Đ đã nhận bị đơn làm con nuôi và nuôi dưỡng và coi như con đẻ. Khoảng năm 1970, cụ L2 lại chung sống với bà C1 và sinh được 02 người con: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971 và ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1975.

Đến khoảng năm 1978 - 1980 bà C1 cùng hai con mới về ở cùng với gia đình bị đơn. Khoảng năm 1980 do mâu thuẫn của hai bà nên cụ L2 đã xin đất của tập thể để cho bà C1 ra ở riêng còn cụ L2 vẫn ở cùng với cụ Đ. Như vậy, cụ Nguyễn Đức L2 có tất cả 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959; bị đơn - Nguyễn Đức L, sinh năm 1968; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971; ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1975. Ngoài 05 người con này ra thì cụ L2 không có vợ, hay chung sống với người phụ nữ nào khác cũng không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ Lưu Thị Đ chỉ có 01 người con duy nhất là ông (Nguyễn Đức L) và không có người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi cụ L2 còn sống cụ L2 và cụ Đ quản lý và sử dụng 01 thửa đất có diện tích 896m^2. Phần diện tích khoảng 600m^2 tăng thêm ở phía gần bờ sông là do vợ chồng ông khai hoang từ năm 1990 và được địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 cho "Hộ ông Nguyễn Đức L" (gồm cả phần đất 896m2 bố mẹ ông cho và khoảng 600m2 vợ chồng ông khai hoang).

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông gồm có: Ông - Nguyễn Đức L, sinh năm 1968; vợ - bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968; mẹ ông - cụ Lưu Thị Đỗ , sinh năm 1929 (mất năm 2009); con gái: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1991; con trai - Nguyễn Đức L1, sinh năm 1995.

Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng đất: Từ năm 1968 đến nay ông ở cùng bố mẹ trên thửa đất. Khi trưởng thành lập gia đình, bố mẹ ông đã bàn giao quyền sử dụng đất cho ông, khi bố mẹ về già thì ông là người trực tiếp chăm sóc và hiện tại ông vẫn cúng giỗ tổ tiên, ông bà, cha mẹ.

Thửa đất của bố mẹ ông trước đây có diện tích là 896m^2 trong đó có 617m^2 là đất ở và 240m^2 là đất ao. Trên đất lúc đó có 01 ngôi nhà 03 gian (nhà gianh), 02 gian bếp. Sau năm 1990 thì ông đã khai hoang thêm được đất của địa phương và sau đó được địa phương công nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 600m^2.

Năm 2000, nhà nước có chính sách kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, theo chủ trương chung của địa phương ông đã kê khai để đề nghị cấp giấy chứng nhận theo mẫu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Danh sách các hộ làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận được niêm yết công khai tại UBND xã C, lúc đó không có bất kỳ tranh chấp với ai vào thời điểm đó. Ngày 18/12/2000, gia đình ông được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S830150, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00935 QSDĐ/373/QĐUB mang tên "Hộ ông Nguyễn Đức L" với diện tích là 1493 m^2, mục đích đất ở, thời hạn lâu dài; có địa chỉ tại: Thôn V, xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Hàng năm, gia đình ông đều thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đất ở đối với diện tích 1493 m^{2}Từ khi sử dụng đất đến nay, gia đình ông không phát sinh tranh chấp đất đai với các hộ liền kề và với chính quyền địa phương. Năm 2003, công ty trắc địa về đo đạc đã đo một phần đất của gia đình ông vào diện tích đất của địa phương. Do thời điểm đo đạc, ông không hiểu biết và không được xem hồ sơ nên không kiến nghị. Nay xảy ra tranh chấp thì ông mới được biết và ông xác nhận diện tích đất hợp pháp của gia đình ông là 1.493m^2 đúng với diện tích theo giấy chứng nhận được cấp. Ông không nhất trí với hồ sơ đo đạc năm 2003.

Về công sức đóng góp với thửa đất này: Năm 1990, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị S và sau đó vợ chồng ông đã cùng gia đình gánh đất và san lấp, tân tạo để được hiện trạng đất như hiện nay. Quá trình sử dụng đất và xây dựng công trình trên đất, ông được anh em trong gia đình ủng hộ và không hề phát sinh tranh chấp. Như vậy, diện tích đất mà bố mẹ cho vợ chồng ông chỉ có 896m^2 chứ không phải diện tích như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn khởi kiện.

Đối với diện tích khoảng 600m^2 đất gia đình ông khai hoang là phần giáp sông. Phần vị trí đất này chỉ là ao thùng. Năm 1990 ông khai hoang và trồng tre. Ông sử dụng phần diện tích đất này đến năm 2000 thì địa phương chính thức giao cho ông quản lý và sử dụng hợp pháp. Ông đã có trách nhiệm đóng thuế trên thửa đất này từ năm 2000 cho đến nay.

Nay bà X yêu cầu chia thừa kế 1493m^2 đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Q đã cấp cho hộ gia đình ông quan điểm của ông như sau:

Trước khi bố mẹ ông (cụ L2, cụ Đ) mất mặc dù không để lại di chúc bằng văn bản nhưng có để lại di chúc miệng là giao cho ông quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất của bố mẹ ông. Việc bố mẹ di chúc miệng có người làm chứng là ông Nguyễn Đức T5, Nguyễn Đức B1 và con gái là bà Nguyễn Thị T2 biết nên ông mong muốn Tòa án chấp nhận di chúc miệng của bố mẹ ông. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận di chúc miệng của bố mẹ ông thì quan điểm của ông là nếu bà X, ông B đưa ra yêu cầu cụ thể, hợp lý thì ông đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích 896m^2 đất mà bố mẹ ông để lại. Còn

600m^2 là phần diện tích đất ông khai hoang thêm và đã được ông kê khai tổng hợp tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất thì phần diện tích đất này phải do vợ chồng ông quản lý và sử dụng, ông không đồng ý chia thừa kế đối với diện tích đất này.

Ngoài ra, khi chia thừa kế quyền sử dụng đất của bố mẹ ông theo quy định của pháp luật thì ông đề nghị Tòa án xem xét đến công lao, công sức đóng góp của ông và các thành viên trong gia đình để giải quyết bảo vệ quyền lợi chính đáng của ông và các thành viên trong gia đình. Để có được hiện trạng đất như bây giờ, gia đình ông đã bỏ nhiều công sức san lấp ao, đóng thuế đất, giữ gìn, tân tạo, trông nom và thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến thửa đất. Về các vấn đề khác ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà là chị gái của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị X). Bà nhất trí toàn bộ nội dung trình bày của bà X về nguồn gốc gia đình, tài sản của bố mẹ, yêu cầu chia thừa kế như nguyên đơn đã trình bày. Bà trình bày thêm: Năm 1963 cụ T3 (mẹ bà) mất, lúc này bà mới được 09 tuổi còn bà X mới được 04 tuổi. Do chị em bà còn nhỏ cần người chăm sóc nên khi mẹ mất được hơn 100 ngày thì bố bà lấy bà Lưu Thị Đ. Cụ L2 và cụ Đ đã chăm sóc và nuôi dưỡng chị em bà từ đó. Trong thời gian chung sống với mẹ Đ thì hai cụ không sinh được con. Đến khoảng năm 1969, hai cụ đã nhận con nuôi là ông Nguyễn Đức L. Năm 1969 cụ L2 lại kết hôn với bà Nguyễn Thị C1 và sinh được 02 người con là: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971; ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1975.

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Thửa đất này là của cha ông bên nội của bà để lại cho bố mẹ bà là cụ Nguyễn Đức L2 và cụ Nguyễn Thị T3. Cụ T3 mất không để lại di chúc. Sau khi cụ T3 mất thì bố con bà vẫn ở và sinh sống ở ngôi nhà trên thửa đất này. Bố bà kết hôn với cụ Đ và cụ Đ về chung sống cùng bố con bà tại thửa đất này. Năm 1976 bà lấy chồng. Thửa đất này cụ L2, cụ Đỗ cùng ông L vẫn sử dụng. Cùng thời điểm kết hôn với cụ Đ thì cụ L2 chung sống với bà Nguyễn Thị C1 và vài năm sau đón bà C1 về ở chung, nhưng do hai bà ở cùng nhau có nhiều va chạm nên khoảng năm 1976 - 1977 bà C1 xin ra ở thửa đất khác cũng gần đó. Năm 1993, cụ L2 mất không để lại di chúc. Ngôi nhà và thửa đất này cụ Đ và ông L vẫn sử dụng. Quá trình sử dụng đất, mọi người trong gia đình vẫn chưa thống nhất phân chia và giao tài sản cho ai quản lý và sử dụng. Đến tháng 11/2022, khi chị em bà bàn bạc muốn xây nhà thờ trên đất của bố mẹ để lại và có nói chuyện với ông L để cắt một phần đất để xây nhà thờ. Ban đầu, ông L không đồng ý và đến tháng 3/2023 ông L đã đồng ý cắt 150m^2 để xây nhà thờ. Đến tháng 4/2023 thì chị em bà đã mời thành viên của họ đến chứng kiến và đo đất làm cơ sở lập biên bản thỏa thuận. Sau khi đo đạc, cắm mốc xong thì đến tháng 5/2023 chị em bà xây tường. Khi bắt đầu vào xây thì vợ ông L đã có những lời lẽ to tiếng với bà, kể công nuôi bố mẹ và nói bà ngu. Vì đã thống nhất xây nhà thờ để thờ cúng tổ tiên, ông bà cha mẹ trên một phần đất của cha ông để lại nhưng vợ ông L đã có nhiều lời lẽ khiếm nhã, ảnh hưởng đến lòng tự trọng và xúc phạm đến bà. Hơn nữa, khi đề nghị ông L và gia đình tách sổ để cho chị em bà đứng riêng thửa đất này thì ông L và gia đình không đồng ý. Như vậy, mọi người có xây dựng thì cũng không đảm bảo về mặt pháp lý vì ông L và gia đình chỉ đồng ý cho miệng mà không đồng ý tách sổ nên chị em bà đã tạm dừng việc xây dựng. Tháng 10/2022, gia đình ông L đã làm thủ tục chuyển đổi sổ từ sổ đỏ sang sổ hồng nhưng không thông qua ý kiến của chị em bà nên chị em bà đã có đơn gửi lên phòng đăng ký đất đai để tạm dừng việc chuyển đổi sổ. Do gia đình ông L không tách sổ và chị em bà không làm nhà thờ được nên anh chị em trong gia đình đã họp bàn và thống nhất xây nhà thờ trên đất của em trai bà là Nguyễn Đức B và chị em bà đều đồng

ý. Tuy nhiên, đến khi em trai bà xây dựng thì ông L và vợ con cũng không quan tâm. Mọi kinh phí đều do em trai Nguyễn Đức B lo lắng và chi trả, còn chị em bà người có nhiều có ít thì thêm vào với em bà để hoàn thiện nhà thờ.

Do ông Nguyễn Đức L là con nuôi, được bố mẹ bà nuôi dưỡng, chăm sóc và hiện quản lý và sử dụng phần đất của bố mẹ bà để lại xong không có trách nhiệm với bố mẹ và chị em trong gia đình. Thửa đất này trước chính là của bố và của mẹ ruột bà. Tuy nhiên, đến khi ông L và gia đình ông L sử dụng đất ở thì có những hành vi làm bà vô cùng thất vọng. Từ khi bắt đầu dịch bệnh thì con ông L đã có những lời nói mang tính vô ơn như "còn bố thì bố cúng, bố chết thì con trả giỗ cô T1". Chính vì những lý do đó mà chị em bà đã trao đổi phải có đất, có nhà thờ riêng để thờ cúng tổ tiên, ông bà, bố mẹ. Sự việc tranh chấp đất đai chị em bà đã báo lên chính quyền địa phương và được chính quyền địa phương hòa giải nhưng hai bên không đạt được kết quả. Sau đó, em gái bà là Nguyễn Thị X đã có đơn khởi kiện ra Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về hiện trạng sử dụng đất: Hiện trạng từ khi bố mẹ bà sử dụng đất cho đến hiện trạng sử dụng bây giờ của gia đình ông L vẫn giữ nguyên. Ông L cũng không mua thêm được phần diện tích đất nào.

Về công trình xây dựng trên đất: Nhà cửa của bố mẹ bà đã bị ông L và gia đình phá hết nên ngôi nhà hiện tại là của vợ chồng ông L. Ngôi nhà mà em gái bà xây năm 2000 ông L cũng phá để làm công trình phụ. Về công trình xây dựng trên đất thì chị em bà xác định là tài sản của ông L và vợ con ông L.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Cụ L2 mất ngày 29/9/1993 (AL) không để lại di chúc. Đến năm 2000, nước có chính sách kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L đã không bàn bạc với chị em bà mà tự ý kê khai tài sản của bố mẹ để UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức L. Việc làm của ông L chị em bà hoàn toàn không biết vì không được ông L và chính quyền thông báo. Cho đến khi chị em bàn nhau làm nhà thờ họ thì L mới đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thì chị em bà mới biết.

Đối với ý kiến của ông L trong hồ sơ thể hiện chị em bà đối với cụ Đỗ C5 là quan hệ Mẹ ghẻ - Con chồng, không quan tâm, chăm sóc nhau là hoàn toàn không đúng. Mẹ đẻ bà mất năm 1963 lúc đó chị em bà còn nhỏ. Sau 100 ngày của mẹ bà thì bố bà đã lấy mẹ Đ và gia đình 4 người cùng chung sống, chăm sóc nhau. Đến cuối năm 1968, đầu 1969 thì cụ L2 và cụ Đ mới nhận ông L làm con nuôi. Mẹ Đ đã thay mẹ bà và cùng bố chăm sóc, nuôi dưỡng chị em bà. Sau này chị em bà lấy chồng thì trách nhiệm của chị em bà với bố và mẹ Đ vẫn bình thường giống như bố mẹ với con cái và con cái với bố mẹ, cùng yêu thương và trách nhiệm. Khi mẹ Đ già yếu chị em bà vẫn quan tâm, chăm sóc và khi mẹ chết đi, ngày mất, ngày cúng giỗ mọi người vẫn đóng góp để cùng ông L lo toan công việc chứ chưa bao giờ ông L phải có trách nhiệm một mình. Kể cả em trai Nguyễn Đức B cũng đóng góp, lo cho mẹ Đ, tận tâm, tận hiếu như một người con trai. Vậy mà đến bây giờ ông L đang sống trên đất của bố mẹ bà nhưng chỉ vì lòng tham và lợi ích cho bản thân mà đưa ra những lời trình bày sai sự thật thể hiện sự vô ơn đối với bố tôi, mẹ đẻ bà và cả chị em bà nữa. Nay bà Nguyễn Thị X làm đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất mà bố mẹ bà (mẹ Đ) để lại có diện tích 1493m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức L thì bà hoàn toàn nhất trí. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà cho chị em bà theo quy định của pháp luật. Phần quyền lợi của bà được hưởng đến đâu, bà tự nguyện giao lại toàn bộ cho ông Nguyễn Đức B mà không

có bất cứ yêu cầu gì đối với ông B.

** Ông Nguyễn Đức B có lời khai trình bày:* Ông nhất trí toàn bộ nội dung trình bày cũng như quan điểm giải quyết về vụ án của bà X và bà T1. Đối với việc bà X và bà T1 tự nguyện giao cho ông phần tài sản họ được phân chia ông nhất trí.

** Quá trình giải quyết, bà Nguyễn Thị T2 có lời khai trình bày:* Bố bà (cụ L2) lấy người vợ đầu là cụ T3 và sinh được 03 người con (T1, X, L3 đã mất từ nhỏ). Cụ T3 mất, cụ L2 lấy cụ Đ, hai cụ không có con chung nên nhận con nuôi là ông Nguyễn Đức L. Năm 1970 cụ L2 chung sống cùng mẹ bà là cụ C1 và có hai người con chung là bà và ông Nguyễn Đức B. Khi chị em bà còn nhỏ thì sống cùng mẹ ở H, G, G, Bắc Ninh. Năm 1980 cụ L2 đón mẹ con bà về chung sống tuy nhiên do cuộc sống chung xảy ra mâu thuẫn nên cụ L2 xin địa phương 01 thửa đất khác để 03 mẹ con bà sống riêng (toàn bộ sự việc về gia đình, các thành viên trong gia đình như các anh, chị em bà khai là đúng sự thật).

Về nguồn gốc thửa đất bà X khởi kiện chia thừa kế là của cha ông cụ L2 để lại sau này là tài sản của cụ L2 và cụ Đ. Bà T3 khi lấy cụ L2 đã sinh sống ở đó và chết đi cũng ở trên đất này. Năm 1993, cụ L2 mất không để lại di chúc. Cụ Đ và ông L tiếp tục sinh sống trên thửa đất này. Năm 2009 cụ Đỗ C6, lúc này thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức L còn ba mẹ con bà thì sinh sống trên một thửa đất khác. Nay bà X khởi kiện yêu cầu ông L phân chia di sản thừa kế của cụ L2, cụ Đ cho các hàng thừa kế theo quy định. Bà cũng nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Đối với phần di sản bà được hưởng thừa kế (nếu có) thì bà tự nguyện giao lại toàn bộ cho ông Nguyễn Đức L và không có bất cứ đòi hỏi gì từ ông L.

** Anh Nguyễn Đức L1 có lời khai trình bày:* Anh là con trai ông L. Anh nhất trí ý kiến ông L trình bày và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thửa đất này một phần do cha ông để lại và một phần do bố mẹ anh khai hoang và đã được địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh.

Về quyền lợi công trình, tài sản trên đất: Đều là tài sản của bố mẹ anh nên trong phạm vi vụ án này anh không có yêu cầu gì nhưng đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bố mẹ anh. Mọi quyết định của bố mẹ anh, anh đều nhất trí.

** Chị Nguyễn Thị D (cũng là đại diện theo ủy quyền của bà S, chị C và anh L1) có lời khai trình bày:* Chị là con gái ông Nguyễn Đức L. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về công sức đóng góp: Về quyền sử dụng đất: Đối với diện tích đất là của ông bà nội chị cho bố chị thì là của bố mẹ chị. Chị không có tranh chấp về đất.

Về công lao tân tạo đất: Từ năm 2014 đến năm 2021 thì chị có đưa tiền cho bố chị đổ đất lấp ao, lấp sân vườn. Khi bố mẹ chị xây nhà thì chị có đóng góp cho bố mẹ xây nhà với số tiền khoảng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Chị đề nghị Tòa án tính công lao, công sức của chị theo quy định của pháp luật.

** UBND phường C do ông Nguyễn Thế T6 - Chủ tịch là đại diện theo pháp luật có lời khai trình bày:* Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức L đề ngày 01/10/2000 diện tích ông L làm đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 1493m^2 có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Đê B2; Phía Tây giáp sông phía Bắc giáp nhà ông T4; Phía Nam giáp đất nhà ông T7.

Ngày 18/12/2000, UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức L với diện tích 1493m^2; Mục đích sử dụng: Thổ cư; Thời gian sử dụng: Lâu dài.

Năm 2003, Xí nghiệp trắc địa bản đồ 103 là cơ quan được Sở chính ủy quyền đã tiến hành đo vẽ bản đồ địa chính thể hiện thửa đất 168, tờ bản đồ số 35, diện tích 1130m^2; Mục đích sử dụng: Đất thổ cư; Tên sử dụng ông Nguyễn Đức L có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường giao thông; Phía Nam giáp đất ông Phạm Sỹ T7; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Trọng T4; Phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Đăng T8 và thôn V.

Như vậy, khi đo đạc bản đồ địa chính thì tổ đo đạc đã không đo hết phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L. Diện tích đất còn lại của gia đình ông L nằm ở phía Tây thửa đất được đo vào thửa số 170, tờ bản đồ số 35; chủ sử dụng là thôn V (nay là khu phố V). Do diện tích đất ông L đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc tổ đo đạc đo một phần đất của ông L nhập vào đất của thôn V là chưa đúng với hiện trạng sử dụng và ảnh hưởng đến quyền lợi đối với diện tích đất được cấp cho hộ ông L. Đối với vấn đề đo đạc năm 2003 tại thôn V, xã C (nay là khu phố V, phường C) thì quan điểm của UBND phường C đề nghị Tòa án tiến hành xác minh, làm rõ tính chính xác và giải quyết vấn đề đất đai theo quy định của pháp luật. Xét về hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông L hiện tại thì giữa địa phương và gia đình ông L không phát sinh tranh chấp nào.

Về diện tích đất theo hiện trạng gia đình ông L đang quản lý sử dụng có sự gia tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do đất ở của gia đình ông L giáp sông nên quá trình sử dụng đất có sự lấn chiếm ra phần đất sông. Gia đình ông L xây phần tường bao lấn ra sông là việc làm vi phạm thuộc lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính nên UBND xã và gia đình ông L sẽ tự giải quyết về nội dung này và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án. UBND xã xác nhận phần diện tích đất hợp pháp của gia đình ông L là phần diện tích đất thuộc phạm vi đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Với tư cách là đại diện của UBND phường C, ông trình bày nội dung trên, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

** UBND thị xã Q do ông Đặng Văn T9 - Chủ tịch đại diện theo pháp luật có lời khai trình bày:* Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết tuyên "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Q cấp cho hộ ông Nguyễn Đức L ngày 18/12/2000 với diện tích 1439m^2 ở thôn V, xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và đề nghị chia thừa kế thửa đất trên theo quy định của pháp luật quan điểm của UBND thị xã đề nghị Tòa án giải quyết nội dung vụ án trên theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các bên đương sự không đạt được sự thỏa thuận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, đã quyết định: Áp dụng Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37; các Điều 92, 147, 157, 164, 184, 186, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tụng dân sự; Pháp lệnh kế năm 1990; Các điều 676, 678, 679, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 653, Điều 654; Điều 660 Bộ luật sự năm 2015; Luật Đất đai năm 1993; Luật nhân và gia đình năm 1959; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội về việc miễn, giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí: Xử; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X.

Xác nhận thửa đất tờ bản đồ Vân Xá có diện tích 1493m^2 địa chỉ tại khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Đức L2 và cụ Lưu Thị Đ.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Đức L2 gồm: Cụ Lưu Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Đức B;

Xác nhận hàng thừa kế của cụ Lưu Thị Đ gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Đức L;

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S830150 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00935 QSDĐ/373/QĐUB của UBND huyện Q cấp cho "Hộ ông Nguyễn Đức L" ở thôn V, xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh ngày 18/12/2000 (nay là khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị X cho ông Nguyễn Đức B;

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T2 cho ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị S;

Ghi nhận sự tự nguyện sát nhập phần di sản của ông L và phần tài sản của bà S được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Giao cho ông Nguyễn Đức B được quyền sử dụng phần đất diện tích 746m^2 thuộc thửa tờ bản đồ Vân Xá địa chỉ tại khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 20, 19, 3.

Giao cho ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng phần đất diện tích 747m^2 thuộc thửa tờ bản đồ Vân Xá địa chỉ tại khu phố V, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,19,20,12,13,14,15,16,17,18,1 (vợ chồng ông L, bà S tiếp tục được quyền sử dụng các tài sản gắn liền trên đất gồm nhà 2,5 tầng -02 tầng, tầng 3 lợp tôn chống nóng; 01 bể nước; 01 bể lọc cùng công trình phụ trợ gắn liền trên phần đất được giao)

(Tứ cận của các phần đất phân chia + tài sản trên đất có Sơ đồ hiện trạng thửa đất và Sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo).

Ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị S phải tháo dỡ tất cả các công trình gắn liền trên phần đất đã được giao cho ông B quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2025, bị đơn là ông Nguyễn Đức L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đức L giữ nguyên nội dung kháng cáo và ủy quyền cho người đại diện ông Trần Văn T trình bày căn cứ kháng cáo. Cụ thể:

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì: Thứ nhất, người đi xác minh và lập biên bản xác minh là Thẩm phán không được phân công giải quyết vụ án, thể hiện qua chữ viết trong biên bản xác minh là của Thẩm phán Nguyễn Thị L4

và Thư ký khác, chỉ có chữ ký ở phần cuối biên bản là của Thẩm phán Nguyễn Đắc D1 và Thư ký Nguyễn Tùng L5 được phân công giải quyết vụ án. Điều này thể hiện trong Biên bản xác minh ngày 24/7/2025 tại các bút lục từ 176 đến 181. Do đó, nội dung xác minh không khách quan vì Thẩm phán D1 không đi xác minh mà chỉ ký vào tài liệu do Thẩm phán Liên đi xác minh từ trước, nội dung các tài liệu này gây bất lợi cho bị đơn. Theo hồ sơ địa chính thì từ năm 1998 diện tích đất của cụ L2 (là bố của nguyên và bị đơn) chỉ là 890m^2; cụ L2 chết từ năm 1993 nên sau này người khai phá và mở rộng diện tích đất chỉ có thể là vợ chồng ông L, cụ L2 chết rồi làm sao còn khai phá thêm được đất. Việc cấp giấy chứng nhận cho gia đình ông L với diện tích 1493m^2 phải qua đo đạc, thẩm định. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm dừng phiên tòa để tiến hành giám định chữ ký trong các tài liệu này. Về nội dung thời hiệu khởi kiện đã hết khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là 30 năm 17 ngày nhưng vẫn chia di sản là không đúng; diện tích trong sổ địa chính cụ L2 chỉ có 890m^2 nhưng bản án sơ thẩm lại xác định và chia toàn bộ 1493m^2 là thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn vì họ đã tôn tạo thêm ngoài 890m^2 của cụ L2. Bà T1 và bà X không được cụ Đ nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành nên không phải là con, không được hưởng thừa kế của cụ Đ. Việc các cụ giao đất cho ông L2 khi cụ Đ còn sống và không ai có ý kiến gì; khi ông L2 xây nhà cũng không có ai phản đối. Căn cứ Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cụ L2, cụ Đ đã cho vợ chồng ông L quyền sử dụng đất đó. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn nếu không dừng phiên tòa để giám định chữ ký trong tài liệu như đã yêu cầu nêu trên.

Nguyên đơn do ông Nguyễn Đức B đại diện tại phiên tòa phúc thẩm không đồng ý với toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn. Ông B nêu quan điểm: Các tài liệu do Tòa án đi xác minh có chữ ký của đại diện chính quyền địa phương nên nội dung tài liệu là khách quan; trước khi phải khởi kiện thì nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất cắt diện tích 150m^2 và đã xây tường bao ngăn cách để các nguyên đơn xây nhà thờ để thờ cúng cụ L2, cụ Đ và cụ C1 cũng như ông bà tổ tiên nhưng sau đó vợ và con ông L có lời nói xúc phạm các nguyên đơn và các cụ, ông L không đồng ý tách thửa đối với phần đất đã xây ngăn; do đó nguyên đơn mới phải đi khởi kiện. Nay nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định về thời hiệu khởi kiện tính đến thời điểm các nguyên đơn có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án là còn trong thời hiệu chứ không phải tính đến thời điểm Tòa án ra quyết định thông báo thụ lý vụ án. Về nội dung vụ án: Đất đó có nguồn gốc của cụ L2, cụ Đ đứng tên trong hồ sơ địa chính; bị đơn không có tài liệu về việc đã khai phá thêm diện tích nên bản án sơ thẩm đã xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp nêu trên là di sản và chia thừa kế là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức L làm trong thời hạn quy định nên được chấp nhận để xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và đã có lời khai đầy đủ tại cấp sơ thẩm. Do đó HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và những người tham gia tố tụng đã được xác định đúng và đầy đủ, nay không có kháng cáo nên không xét.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức L:

Tại phiên tòa, ông L và người đại diện đề nghị xác định về thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ L2 đã hết. Hội đồng xét xử thấy:

Tại bản án sơ thẩm đã xác định "Cụ Nguyễn Đức L2, sinh năm 1924, mất 29/9/1993 âm lịch và cụ Lưu Thị Đ, sinh năm 1929, mất 18/4/2009. Ngày 05/8/2023, bà Nguyễn Thị X có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Căn cứ theo quy định Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế của cụ L2 và cụ Đ. Như vậy, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ L2 tính từ ngày mất là 29/9/1993 (âm lịch) tức 12/11/1993 (dương lịch). Ngày 08/8/2023, nguyên đơn làm đơn khởi kiện và đã được Tòa án nhân dân huyện Quế Võ (nay là Toà án nhân dân thị xã Quế Võ) nhận đơn ngày 25/8/2023 nên việc khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Như vậy, việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn lấy mốc thời gian là ngày Tòa án ra Thông báo thụ lý (ngày 29/11/2023) để tính thời hiệu khởi kiện và cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện đối với việc phân chia di sản thừa kế của cụ L2 là không có căn cứ." hoàn toàn đúng quy định về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế được quy định trong Bộ luật Dân sự. Do đó, nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Tại bản án sơ thẩm đã xác định: "Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận: Cụ Nguyễn Đức L2 và cụ Nguyễn Thị T3 (người vợ đầu của cụ L2) có tất cả 03 người con: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị L3 - đã mất từ khi còn nhỏ, mất năm 1962.

Năm 1963 cụ T3 chết. Sau khi cụ T3 mất được hơn 100 ngày thì cụ L2 lấy cụ Lưu Thị Đ, sinh năm 1929. Bà X thời điểm này được 04 tuổi và bà T1 được 09 tuổi nên bà X, bà T1 ở cùng cụ T3 và cụ Đ.

Cụ L2 và cụ Đ không có con chung nên khoảng năm 1969 hai cụ đã nhận con nuôi là Nguyễn Đức L, sinh năm 1968.

Năm 1969 cụ L2 kết hôn với cụ Nguyễn Thị C1, sinh năm 1932; Cụ L2 và cụ C1 có 02 người con chung là: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971 và ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1975.

Từ khi cụ L2 và T3 lấy nhau được bố mẹ cụ L2 cho 01 thửa đất hiện do gia đình ông Nguyễn Đức L quản lý, sử dụng. Sau khi cụ T3 chết, cụ L2 lấy cụ Đ và hai cụ tiếp tục sinh sống trên thửa đất này cùng bà T1, bà X. Cụ C1 có thời gian sống cùng cụ L2 và cụ Đ trên thửa đất (khoảng năm 1980) nhưng sau đó do có mâu thuẫn giữa cụ C1 và cụ Đ nên cụ C1 cùng 2 con ra ở thửa đất khác. Thửa đất hiện gia đình ông L đang quản lý, sử dụng (thửa đất nguyên đơn đang khởi kiện chia thừa kế) chính là thửa đất có nguồn gốc cụ L2, cụ T3, cụ Đ để lại. Tuy nhiên, nguyên đơn và những người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn không yêu cầu xem xét quyền lợi của cụ T3 mà xác định thửa đất là tài sản của cụ L2 và cụ Đ để lại. Bị đơn cũng xác định nguồn gốc thửa đất là của cha ông cụ L2 để lại cho vợ chồng cụ L2, cụ Đ. Như vậy, về những người vợ, người phụ nữ chung sống cùng cụ L2, các con đẻ, con nuôi của cụ L2; nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp về thừa kế trong vụ án đều đã được các đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết, sự việc không cần chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự", nội dung này không có kháng cáo nên không xét.

[2.2] Về nội dung kháng cáo về nguồn gốc và diện tích đất là di sản của cụ L2 và cụ Đ:

Tại bản án sơ thẩm đã xác định "Bị đơn thừa nhận nguồn gốc thửa đất bị đơn đang ở có nguồn gốc là của cha ông cụ L2 cho cụ L2 từ khi cụ L2 kết hôn với người vợ đầu là cụ T3. Cụ T3 chết, cụ L2 kết hôn với cụ Đ vẫn ở tại thửa đất này. Các cụ L2, T3, Đỗ chết đều không có di chúc. Bị đơn thừa nhận thửa đất là tài sản hợp của vợ chồng cụ L2, cụ Đ. Ngoài ra, bị đơn trình bày: Thời điểm vợ chồng cụ L2, cụ Đỗ C7 sống đã di chúc miệng (nói miệng) giao cho vợ chồng bị đơn quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất của các cụ nên sau khi cụ L2 chết, năm 2000 Nhà nước có chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn đã kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất này. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ gia đình bị đơn, cụ Đ vẫn còn sống. Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét công nhận "di chúc miệng" của cụ L2 và cụ Đ.

Tại bản án sơ thẩm đã "Xét đề nghị của bị đơn đối với yêu cầu công nhận di chúc miệng của cụ L2, cụ Đ thì thấy: Ngoài lời khai, bị đơn cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện có di chúc miệng của cụ L2 và cụ Đ để lại…

xét tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Năm 2000, khi UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số S 839150 thì hộ gia đình ông L gồm có các thành viên là ông Nguyễn Đức L; vợ ông L là bà Nguyễn Thị S; cụ Lưu Thị Đỗ V các con ông L bà S là chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Đức L1. Như vậy, việc UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức L đối với thửa đất có diện tích 1493 m^2 tờ bản đồ Vân Xá, địa chỉ tại thôn V, xã C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh khi chưa có văn bản phân chia thừa kế đối với phần tài sản của cụ L2 và chưa có văn bản đồng ý của cụ Đỗ K đó là không phù hợp với quy định của pháp luật." có căn cứ. Từ đó đã nhận định "… nguyên đơn yêu cầu chia di sản của vợ chồng cụ L2, cụ Đỗ theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số S 839150 do UBND huyện Q (nay là thị xã Q) đã cấp cho "Hộ ông Nguyễn Đức L" đối với thửa đất nêu trên là có căn cứ, nên cần được chấp nhận" là có căn cứ và đúng quy định" là đúng quy định.

Khi chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ L2 và cụ Đ, tại bản án sơ thẩm đã nhận định: "… Tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định tài sản của cụ L2 và cụ Đ mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế chính là thửa đất Vân Xá có diện tích hiện trạng là 1493m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn được cấp cũng chính là thửa đất hiện tại bị đơn đang quản lý sử dụng. Bị đơn cũng xác nhận thửa đất hiện tại bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "Hộ ông Nguyễn Đức L" có nguồn gốc là đất của vợ chồng cụ L2, cụ Đ. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng diện tích đất cụ L2 và cụ Đ để lại cho bị đơn chỉ là 896m^2 trong đó 617m^2 là đất ở và 240m^2 là đất ao. Bị đơn chấp nhận trường hợp di chúc miệng của vợ chồng cụ L2 cụ Đỗ K1 được chấp nhận thì bị đơn đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích

đất bố mẹ để lại là 896 m^2; đối với khoảng 600 m^2 (trong tổng diện tích 1493m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là phần diện tích đất vợ chồng bị đơn khai hoang từ năm 1990 đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với phần đất đó nên bị đơn không đồng ý phân chia thừa kế đối với phần diện tích đất vợ chồng tự khai hoang.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh với cán bộ thôn qua các thời kỳ: Ông Ngô Quang S1, sinh năm 1957 (nguyên Trưởng thôn V, xã C thời kỳ 1999-2003) cho biết: Toàn bộ diện tích ông L kê khai năm 2000 là 1493m^2 có nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Đức L2 để lại. Địa phương không xác nhận việc ông L khai hoang và thời điểm ông làm trưởng thôn không giao đất cho ông L ở phần giáp bờ sông;

Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1963 (nguyên là kế toán thôn V năm 2003) cho biết: Ông hiện đang quản lý "Sổ địa chính" lập tại xã C ngày 02/5/1993 trong đó có nội dung: Tại số thứ tự 266 chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Đức L2 được ghi chi tiết quyền sử dụng đất trồng lúa, trồng hoa màu và đất vườn. Cụ thể trong đó đất trồng lúa là 1761m^2, đất trồng màu là 1.396m^2, đất vườn là 945m^2. Hiện trạng đất đai được điều chỉnh vào năm 1996, 1999 thì thể hiện đất nông nghiệp có biến động nhưng đất vườn nhà ông L2 không có biến động. Diện tích đến năm 1999, đất vườn diện tích vẫn là 945m^2;

Ông Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1940 (nguyên là trưởng thôn V thời kỳ 1991-1994) cho biết: Vị trí đất của ông L2 có một phần giáp đường, cạnh đường có 01 ao nhỏ, phía sau là 01 ao gần bờ sông là đất tập thể. Diện tích đất của ông L2 cụ thể bao nhiêu theo sổ sách theo dõi của địa phương chứ ông không nắm được. Thời điểm ông làm trưởng thôn thì không tiến hành giao đất riêng cho ông Nguyễn Đức L, cũng không thu tiền sử dụng đất thừa của ông L.

Theo tài liệu do Chi nhánh Văn phòng Đ2 cung cấp: Tại Đơn xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất ngày 01/10/2000 có ghi chủ hộ ông Nguyễn Đức L, diện tích 1493m^2, nguồn gốc sử dụng: Đất ở thừa kế.

Như vậy, ông L trình bày phần đất có diện tích khoảng 600m^2 giáp bờ sông là phần diện tích đất vợ chồng ông khai hoang từ năm 1990 được địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 nhưng ông L cũng như các đương sự khác đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc địa phương giao/cấp đất và có thu tiền sử dụng phần diện tích đất này. Do đó, không có chứng cứ chứng minh việc vợ chồng ông L đã khai hoang diện tích 600m^2 như ông trình bày là sự thật. Từ đó đã xác định thửa đất Vân Xá được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1493m^2 có nguồn gốc là tài sản của cụ L2, cụ Đ để lại là có căn cứ" là đúng và đảm bảo quyền lợi của tất cả các đồng thừa kế.

Về hiện trạng thực tế của thửa đất: Thửa đất không có tranh chấp với các hộ liền kề và tập thể. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2003 thì thửa đất được xác định là thửa số 168, tờ bản đồ số 35 diện tích 1130m^2. Về số liệu theo hồ sơ đo đạc 2003, đại diện UBND phường C cho biết: Sơ đồ địa chính năm 2003 ở địa phương cũng có sai sót nhiều, bản đồ địa chính và hiện trạng không phù hợp. Năm 2003, Xí nghiệp trắc địa bản đồ 103 là cơ quan được Sở chính ủy quyền đã tiến hành đo vẽ bản đồ địa chính thể hiện thửa đất 168, tờ bản đồ số 35, diện tích 1130m^2; Mục đích sử dụng: Đất thổ cư; Tên sử dụng ông Nguyễn Đức L có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường giao thông; Phía

Nam giáp đất ông Phạm Sỹ T7; Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Trọng T4; Phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Đăng T8 và thôn V.

Như vậy, khi đo đạc bản đồ địa chính thì tổ đo đạc đã không đo hết phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L. Diện tích đất còn lại của gia đình ông L nằm ở phía Tây thửa đất được đo vào thửa số 169, 170, tờ bản đồ số 35; chủ sử dụng là ông C2 và thôn V (nay là khu phố V). Do diện tích đất ông L đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc tổ đo đạc đo một phần đất của ông L nhập vào đất của thôn V là chưa đúng với hiện trạng sử dụng và ảnh hưởng đến quyền lợi đối với diện tích đất được cấp cho hộ ông L. Xét về hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông L hiện tại thì giữa địa phương và gia đình ông L không phát sinh tranh chấp nào. Phần diện tích đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là hợp pháp.

Qúa trình làm việc, ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1963 - thành viên tổ đo đạc cho biết: Về hồ sơ đo đạc năm 2003 thì ông là thành viên trong tổ đo đạc. Theo chủ trương chung của Nhà nước thì tổ đo đạc có trách nhiệm dẫn đạc để thành viên đội đo đạc đo trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, có sự chứng kiến của chủ sử dụng đất. Sau đó thì tổ đo đạc gọi chủ sử dụng đất lên ký hồ sơ. Hiện trạng sử dụng đất của cụ L2 trước kia có một phía giáp sông, một phía giáp đất nhà ông T4, ngõ xóm, một phía giáp đường thôn, một phía giáp đất hộ ông Phạm Sỹ C2. Diện tích đo đạc đất của ông L trước đây thế nào thì ông không nhớ nhưng hiện trạng đất đang sử dụng đất của ông L là đúng đất.

Do đó, tại bản án sơ thẩm đã xác định "… có đủ cơ sở để xác định nguồn gốc thửa đất tại địa chỉ khu phố V, phường C, thị xã Q có diện tích 1493m^2 hiện đang do gia đình ông Nguyễn Đức L quản lý, sử dụng là tài sản của cụ Nguyễn Đức L2 và cụ Lưu Thị Đỗ Đ1 lại và phần diện tích 1493m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là số liệu hợp pháp của thửa đất" là đúng và khi chia di sản bảo giá trị sử dụng đất và các tài sản trên đất cho các đồng thừa kế.

Đối với nội dung kháng cáo cho rằng chữ viết trong biên bản xác minh tại các bút lục từ 176 đến 181 không phải là chữ viết của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, thấy: Tại các biên bản xác minh này có chữ ký của Thẩm phán Nguyễn Đắc D1 và Thư ký được phân công giải quyết vụ án; tại phiên tòa đại diện của bị đơn cho rằng chữ viết là của T10 khác và Thư ký khác không được phân công giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các biên bản này có dấu xác nhận nội dung làm việc của đại diện chính quyền địa phương đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này để hủy bản án sơ thẩm.

Đối với yêu cầu giám định chữ ký trong các tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Đức L từ năm 2000, các tài liệu này được lập từ năm 2000 và được thiết lập khách quan, từ đó đến nay gia đình ông L không có thắc mắc hay khiếu nại gì. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn cũng không có yêu cầu này nên cấp sơ thẩm chưa xem xét. Nay không có tài liệu gì mới nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức L.

Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Đức L phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức L;

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Đức L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai số 0002564 ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

4. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HSVA; P.HCTP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vũ Đông

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hồng Sơn **Trần Quang Minh** **Nguyễn Vũ Đông**